

Số: 5154/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Theo Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hoài Đức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9124/TTr-TNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 8.492,02 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1.295,61 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 7.196,41 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,00 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.090,12 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 40,37 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 162,38 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 16,44 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 16,44 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 0,00 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hoài Đức, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu Danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoài Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt và phê duyệt bổ sung tại các Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 25/03/2021; Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 và Quyết định số 4537/QĐ-UBND ngày 21/10/2021.

(Có phụ lục 04 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Hoài Đức và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Đối với UBND huyện Hoài Đức:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng

sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoài Đức có mâu thuẫn với Quy hoạch thành phố Hà Nội thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Hoài Đức, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thành phố Hà Nội thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
- Lưu VT. Lâm

1467

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HOÀI ĐỨC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
						TT Trạm Trôi	Xã An Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP		1.295,61	1.295,61		
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA		209,33	209,33		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>209,33</i>	<i>209,33</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		453,85	453,85		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		484,36	484,36		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		41,58	41,58		
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		106,49	106,49		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		7.196,41	7.196,41	127,65	850,34
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP		125,89	125,89	1,49	15,64
2.2	Đất an ninh	CAN		7,00	7,00	0,54	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		141,24	141,24		11,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		352,75	352,75	13,72	74,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		106,00	106,00	0,26	9,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		20,86	20,86		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		2.566,55	2.566,55	48,14	271,80
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT		1.816,87	1.816,87	31,12	195,93
-	Đất thủy lợi	DTL		163,78	163,78	0,61	1,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		14,35	14,35	3,05	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		27,79	27,79	0,18	8,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		275,15	275,15	6,10	22,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		40,51	40,51	2,67	5,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL		7,37	7,37	0,27	1,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		5,05	5,05	0,15	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,21	1,21		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		10,12	10,12		1,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		31,76	31,76	1,55	3,30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		137,01	137,01	2,20	15,72
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		14,37	14,37		14,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
						TT Trạm Trôi	Xã An Khánh
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,69	2,69		
-	Đất chợ	DCH		18,52	18,52	0,22	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		17,15	17,15	0,24	1,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		515,54	515,54	1,00	31,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		3.088,17	3.088,17	55,02	419,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		30,91	30,91	2,40	1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		22,39	22,39	0,64	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		25,97	25,97	0,57	1,56
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		121,72	121,72		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		52,13	52,13	3,57	10,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,15	2,15	0,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT		8.492,02	8.492,02	127,66	850,34
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		803,04	803,04		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL		73,44	73,44		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		140,95	140,95		11,56
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		2.278,02	2.278,02	69,32	390,39
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

(Tiếp theo Phụ lục 1)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã An Thượng	Xã Dương Liễu	Xã Cát Quế	Xã Tiền Yên	Xã Di Trạch
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	232,05	70,02	112,29	57,98	6,96
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,64				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	39,64				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,21	11,77	32,08	18,63	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã An Thượng	Xã Dương Liễu	Xã Cát Quế	Xã Tiền Yên	Xã Di Trạch
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	114,03	54,51	80,22	16,45	6,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,16	2,42		5,92	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,31		16,98	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	546,09	365,10	307,52	249,88	275,76
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,10	4,10	5,20	3,90	5,74
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,25	0,16	0,13	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		7,98	9,29		8,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,16	4,40	6,20	0,50	16,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,29	19,54	5,51		2,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,57	1,00	2,50	0,18	0,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	218,71	152,48	124,89	114,33	92,85
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	158,73	120,38	88,00	86,71	62,34
-	Đất thủy lợi	DTL	31,75	4,57	5,75	11,51	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,20		3,00		0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,27	0,32	0,59	0,14	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,86	12,79	15,75	3,82	18,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,91	0,89	2,64	1,90	6,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,51	0,09	0,23	0,05	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,07	2,13	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,59	0,25		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	2,39	0,41	0,14	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,85	1,25	1,45	1,64	1,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,32	5,25	4,68	7,35	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10				
-	Đất chợ	DCH		3,90		1,05	0,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,87	1,08	1,02	0,55	0,77
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,81	22,54	4,75	53,17	8,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã An Thượng	Xã Dương Liễu	Xã Cát Quế	Xã Tiên Yên	Xã Di Trạch
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	206,73	126,32	138,15	66,40	139,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45	0,34	1,95	0,43	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,12	0,22	0,08	0,15	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	0,51	1,05	1,71	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,70	22,27	5,39	7,67	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,94	2,07	1,37	0,54	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,21	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	778,13	435,11	419,82	307,86	282,72
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	219,89	30,61	118,49	24,69	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL				5,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		7,98	10,00		8,88
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	139,47	65,78	41,93	41,93	178,61
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

(Tiếp theo Phụ lục 1)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông La	Xã Đức Giang	Xã Đức Thượng	Xã Kim Chung	Xã Song Phương
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	121,51		2,91	12,38	102,47
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,68			9,99	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15,68			9,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,30				53,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,15		1,47	2,39	41,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông La	Xã Đức Giang	Xã Đức Thượng	Xã Kim Chung	Xã Song Phương
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,38		1,43		7,27
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	330,47	336,15	522,25	377,63	474,68
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,15	1,55	7,79	19,52	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07	0,10	0,10	0,10	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,00			21,52	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,33	3,75	17,85	18,63	22,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,32	0,95	8,05	12,14	10,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,30	1,00	1,02	0,10	1,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	147,45	88,87	198,47	92,59	220,60
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	103,25	47,86	154,24	54,32	161,04
-	Đất thủy lợi	DTL	21,04	0,61	1,73	5,25	23,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	1,55		1,70	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	12,31	0,28	0,24	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,27	17,79	29,89	19,08	11,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,50	1,61	0,60	1,72	0,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	0,28	0,70	1,25	0,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03		0,03		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,73	0,29	0,81	0,46	0,73
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,10	0,83	3,23	1,33	1,64
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,52	4,13	5,93	7,15	18,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,62	1,60	1,02		2,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,94	0,79	0,55	0,45	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,69	52,39	59,78	26,57	64,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	112,51	168,99	206,56	183,08	151,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,71	15,75	0,67	0,70	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,08	18,32	1,29	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,21	0,55	2,54	0,82	1,72
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,48				1,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông La	Xã Đức Giang	Xã Đức Thượng	Xã Kim Chung	Xã Song Phương
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,26	1,39	0,55	0,14	0,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	451,98	336,16	525,16	390,01	577,14
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	136,98				57,85
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					15,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	38,00			21,52	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	11,19	126,10	72,42	178,51	123,46
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

(Tiếp theo Phụ lục 1)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Sơn Đồng	Xã Vân Canh	Xã Vân Côn	Xã Yên Sở
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,52	0,42	351,35	99,86
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43,51		64,37	23,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	43,51		64,37	23,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			216,05	11,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,42	60,62	14,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			10,30	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				49,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	289,64	449,13	310,70	386,16
	Trong đó:					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Sơn Đồng	Xã Vân Canh	Xã Vân Côn	Xã Yên Sở
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,15	1,16	22,37	9,72
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30		0,06	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		8,95		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,46	38,77	8,88	3,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,85	4,41	5,16	1,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,18	1,01	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,56	136,35	111,48	130,93
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	70,45	90,63	75,81	107,07
-	Đất thủy lợi	DTL	3,55	12,59	9,54	8,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50	0,00	1,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30	2,08	0,08	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,67	18,55	12,12	6,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,88	1,12	2,06	2,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10	0,02	0,73	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,02	0,06	2,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,09	0,00	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,43	0,05	0,28	0,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,95	1,05	3,41	0,58
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,53	6,59	5,11	3,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	2,59	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,17	0,96	1,28	0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	ĐDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,86	0,66	1,25	1,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,86	18,18	12,50	42,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	142,94	233,64	94,84	175,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99	1,65	0,44	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,17	1,50	1,42	2,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			35,16	16,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,38	3,69	16,13	2,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12			
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Sơn Đồng	Xã Vân Canh	Xã Vân Côn	Xã Yên Sở
3	Đất đô thị	KDT	333,17	449,55	662,06	486,02
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			171,96	42,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN				
6	Khu du lịch	KDL	17,00		11,44	15,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		8,95		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	73,59	230,25		163,37
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				

(Tiếp theo Phụ lục 1)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Đắc Sở	Xã La Phù	Xã Lại Yên	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	35,75	14,37		31,76
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA		12,37		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		12,37		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,71	1,99		10,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,13			3,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,41			
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,50			17,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	168,77	337,20	328,02	163,25
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,10	0,10	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16	0,10	4,37	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,26		0,00	33,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48	23,86	27,62	2,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Đắc Sở	Xã La Phù	Xã Lại Yên	Xã Minh Khai
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4,67		0,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,03	9,24	0,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	75,59	86,93	94,34	63,19
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	43,24	57,69	64,15	43,92
-	Đất thủy lợi	DTL	4,67	3,77	5,73	6,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,30	0,65	0,36	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	1,09	0,09	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,51	14,69	13,73	5,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,93	1,50	1,15	1,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,30	0,15	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04		0,02	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04		0,12	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47	0,25	0,21	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,37	1,44	1,87	0,60
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,97	4,85	6,54	2,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,84	0,70	0,21	0,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	2,37	0,59	0,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,98	41,00	24,51	3,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,89	166,90	173,52	49,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,51	0,29	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,03	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26	0,53	0,61	2,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,08	0,56		0,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,04	0,38	0,36	4,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15	0,04	1,47	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT	204,52	351,56	328,03	195,01
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng	KLN				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Đắc Sở	Xã La Phù	Xã Lại Yên	Xã Minh Khai
	<i>đặc dụng, rừng sản xuất)</i>					
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	10,00			
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>				
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	1,26			32,80
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	60,24	157,77	144,26	9,41
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>				
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>				
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>				
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>				

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
CỦA HUYỆN HOÀI ĐỨC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Trạm Trôi	Xã An Khánh	Xã An Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.090,12	11,60	212,28	239,76
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.890,30	9,43	166,52	195,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.890,30	9,43	166,52	195,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	501,87	1,66	13,35	34,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	626,26	0,52	32,40	8,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,02			0,75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,67			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,37			38,37
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,37			38,37
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	162,38	0,40	37,65	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Dương Liễu	Xã Cát Quế	Xã Tiền Yên	Xã Di Trạch	Xã Đông La
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	169,57	171,87	157,74	68,16	155,58
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	99,66	27,32	87,48		114,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	99,66	27,32	87,48		114,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,86	69,84	22,40		15,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,65	74,71	42,72	53,26	14,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,40		5,14	14,90	10,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,81	1,48	0,10	2,01	1,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đức Giang	Xã Đức Thượng	Xã Kim Chung	Xã Song Phương	Xã Sơn Đồng
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	201,61	319,58	88,55	240,84	174,08
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	174,14	265,52	33,05	25,93	169,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	174,14	265,52	33,05	25,93	169,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,71	1,94	2,73	155,60	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		47,67	45,09	57,24	1,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,77	4,45	7,69	2,07	1,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					1,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,57	6,55	6,60	3,90	13,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Văn Canh	Xã Văn Cồn	Xã Yên Sở	Xã Đắc Sở
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	81,05	95,22	227,09	102,06
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,86	42,42	82,50	20,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	53,86	42,42	82,50	20,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,45	40,18	28,55	9,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,20	10,12	115,66	68,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,42	2,50	0,38	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,12			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			2,00		
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		2,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,03		6,43	6,96

(Tiếp theo Phụ lục 2)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Xã La Phù	Xã Lại Yên	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Xã La Phù	Xã Lại Yên	Xã Minh Khai
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	183,87	114,21	75,42
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	182,08	88,49	51,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	182,08	88,49	51,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,79	14,54	13,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		2,52	8,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		8,67	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			2,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	Trong đó:				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,73	24,25	0,80

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 03
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY
HOẠCH CỦA HUYỆN HOÀI ĐỨC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thượng	Xã Dương Liễu	Xã Tiền Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,44	0,82		0,01
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,44	0,82		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thượng	Xã Dương Liễu	Xã Tiền Yên
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

(Tiếp theo Phụ lục 3)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			TT Trạm Trôi	Xã An Khánh	Xã Dương Liễu
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,27	8,25	0,09
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,27	8,25	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			TT Trạm Trôi	Xã An Khánh	Xã Dương Liễu
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT			
-	Đất thủy lợi	DTL			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			
-	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Phụ lục 04

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN HOÀI ĐỨC

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		8.492,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.086,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.962,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.962,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.171,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,97
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.389,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,41
2.2	Đất an ninh	CAN	6,25
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	163,42
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	211,48
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,68
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.304,81
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>935,66</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>201,59</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,62</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>4,96</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,24</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,42</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>102,04</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,93</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>14,37</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>2,59</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,37</i>
2.8	Đất cổ di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1,20
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,72
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	842,92
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.188,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,63
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,97
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.16	Đất tôn giáo	TON	31,26
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,03
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	8,27
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,34
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,75
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	25,60
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,71
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,86
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,44

